

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/KDTM-ST

Ngày: 14/3/2024.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng cho
thuê tài chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thanh Bình

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Văn Châu

2. Ông Nguyễn Phước

- *Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:* bà Phạm Thúy Trang - Kiểm sát Viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2023/TLST-KDTM ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-KDTM ngày 30 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty C; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C, T, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Giấy ủy quyền số 197.2024/GUQ-COL, ngày 30/01/2024): ông Nguyễn Minh K; địa chỉ: Tầng B, Cao ốc S, số C, T, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH MTV B; địa chỉ: số C, đường B, Khóm F, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 16/10/2023): ông Nguyễn Kháng T, địa chỉ: số C, đường P, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: số H, đường số D, khu đô thị E, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T1 (Hợp đồng ủy quyền ngày 18/10/2023): ông Nguyễn Khánh T2; địa chỉ: số C, đường P, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Minh K trình bày:

Công ty C (sau đây viết tắt Công ty cho thuê tài chính) là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty TNHH MTV B (sau đây viết tắt Công ty B) là khách hàng thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính.

Do Công ty B có nhu cầu sử dụng máy móc phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đề nghị Công ty cho thuê tài chính tài trợ tài chính nên hai bên ký kết Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020 và Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021, theo đó, tài sản mà Công ty B có nhu cầu thuê theo từng hợp đồng như sau: Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020: tài sản cho thuê tài chính 01 (một) trạm trộn bê tông, công suất 120m³/h. Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021; tài sản cho thuê tài chính 01 (một) máy xúc lật bánh lốp, hiệu Kawasaki 80ZV-2, số khung 80C5-0336, số động cơ C8.3 26858643, biển số 50LA – 3901.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty B, Công ty cho thuê tài chính chấp nhận thư bảo lãnh thanh toán cá nhân của ông Nguyễn Văn T1 ngày 07/5/2020. Theo đó, trường hợp Công ty B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo các Hợp đồng thuê, ông Nguyễn Văn T1 cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty B.

Để thực hiện Hợp đồng thuê nêu trên, Công ty cho thuê tài chính đã ký Hợp đồng mua bán số C2004166C3-PC ký ngày 07/5/2020 với Công ty B và Hợp đồng mua bán số B2004167C3-PC ký ngày 28/5/2021 với Công ty cổ phần T3 để mua các tài sản nêu trên và cho Công ty B thuê lại các tài sản này. Đây là hình thức mua cho thuê lại theo quy định của pháp luật về cho thuê tài chính. Công ty B đã ký vào Giấy chứng nhận nghiệm thu tài sản thuê ngày 07/5/2020 và ngày 28/5/2020 để xác nhận về việc đã nhận bàn giao và nghiệm thu tài sản.

Tổng giá trị tài sản thuê, số tiền mà Công ty B đã trả trước, số tiền mà Công ty cho thuê tài chính tài trợ và thời hạn thuê tài chính của các hợp đồng cho thuê cụ thể như sau: Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020:

thời hạn thuê 48 tháng, tổng giá trị tài sản thuê 3.366.745.600 đồng, tiền trả trước 1.010.023.680 đồng, giá thuê 2.356.721.920 đồng. Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021: thời hạn thuê 48 tháng, tổng giá trị tài sản thuê 2.182.680.000 đồng, tiền trả trước 436.536.000 đồng, giá thuê 1.746.144.000 đồng.

Hàng tháng, Công ty B phải thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty B trả hết toàn bộ nợ gốc cùng với các khoản lãi, Công ty cho thuê tài chính vẫn là chủ sở hữu tài sản thuê và là người đứng tên trên toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, các giấy tờ pháp lý khác có liên quan đến quyền sở hữu, v.v. đối với tài sản cho thuê. Căn cứ theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều 26 của Hợp đồng thuê, nếu Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty cho thuê tài chính đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi tài sản thuê và yêu cầu Công ty B bồi thường thiệt hại (nếu có).

Lãi suất thuê là lãi suất thả nổi được tính dựa trên lãi suất tiêu chuẩn VND của Công ty cho thuê tài chính cộng với biên độ quy định chi tiết trong thông báo bắt đầu thuê, cụ thể từng hợp đồng như sau: Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020: biên độ 4.25%/năm; mức lãi suất tại ngày bắt đầu cho thuê 11.38%/năm. Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021: biên độ 4.53%/năm; mức lãi suất tại ngày bắt đầu cho thuê 11.66%/năm.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty B đã thanh toán cho Công ty cho thuê tài chính đến kỳ thanh toán tháng 12/2021, đến kỳ thuê tháng 01/2022 thì Công ty B đã ngừng thanh toán. Mặc dù, Công ty cho thuê tài chính đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty B để yêu cầu thanh toán.

Do Công ty B đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của hợp đồng thuê, nên ngày 20/6/2022 Công ty cho thuê tài chính phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê số 02.2022/TB-THH, yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền còn thiếu theo hợp đồng thuê tính đến ngày 24/6/2022 là 2.972.807.103 đồng.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng thuê, Công ty cho thuê tài chính đã nhiều lần liên hệ với Công ty B để yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên, Công ty B chỉ thanh toán một lần vào ngày 13/10/2022 với số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 31/8/2023, Công ty cho thuê tài chính đã dùng số tiền ký cược bảo đảm của Công ty TNHH MTV B lúc ký hợp đồng cho thuê là 554.942.560 đồng để trừ vào nợ gốc.

Nay Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C yêu cầu Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng giải quyết:

Buộc Công ty TNHH MTV B thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ tính đến ngày 14/3/2024 là: nợ gốc 1.908.453.040 đồng, nợ lãi 879.000.295 đồng (tính từ ngày 24/6/2022 đến ngày 14/3/2024).

Buộc Công ty TNHH MTV B thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh sau ngày 01/7/2023 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp Công ty TNHH MTV B không thanh toán số tiền nêu trên, buộc Công ty TNHH MTV B bàn giao tài sản thuê để thanh lý, cần trừ vào số tiền thuê Công ty TNHH MTV B, còn nợ gồm: Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020: tài sản cho thuê tài chính 01 (một) trạm trộn bê tông, công suất 120m³/h. Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021; tài sản cho thuê tài chính 01 (một) máy xúc lật bánh lốp, hiệu Kawasaki 80ZV-2, số khung 80C5-0336, số động cơ C8.3 26858643, biển số 50LA – 3901.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thuê nêu trên không đủ để cần trừ nợ, buộc Công ty TNHH MTV B thanh toán tiếp số tiền còn thiếu.

Trường hợp Công ty TNHH MTV B không thanh toán đầy đủ khoản tiền nợ nêu trên, buộc người bảo lãnh ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

Theo đơn trả lời thông báo thụ lý vụ án để ngày 19 tháng 10 năm 2023 bị đơn Công ty TNHH MTV B trình bày:

1. Công ty TNHH MTV B có ký kết 02 hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty C theo như trình bày của nguyên đơn là đúng, gồm có: Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ngày 07/5/2020 và Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021;

2. Hiện nay Công ty TNHH MTV B còn nợ tiền thuê đối với 02 hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty C như sau:

+ Số tiền nợ gốc chúng tôi còn nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ngày 07/5/2020 là 1.373.019.200 đồng, chưa tính tiền lãi;

+ Số tiền nợ gốc chúng tôi còn nợ theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021 là 1.090.376.400 đồng, chưa tính tiền lãi;

3. Hiện nay Công ty TNHH MTV B đang gặp khó khăn, vì sau dịch Covid 19 tình hình kinh doanh khó khăn nên Công ty TNHH MTV B bị ảnh hưởng dẫn đến việc chậm trả tiền cho nguyên đơn.

Vì những khó khăn như trên, nay Công ty TNHH MTV B xét thấy việc chậm trả nợ của chúng tôi xuất phát từ nguyên nhân khách quan do tình hình kinh tế khó khăn sau dịch bệnh, chứ Công ty TNHH MTV B không cố ý chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thuê theo Hợp đồng cho thuê tài chính. Vì vậy, nay Công ty TNHH MTV B đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện tốt nhất cho chúng tôi giãn nợ, chậm thực hiện việc trả nợ ít nhất từ 06 đến 12 tháng, để doanh nghiệp chúng tôi vừa kinh doanh có hiệu quả, vừa giải quyết việc làm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, vừa có nguồn thu cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đối với các đương sự nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, còn bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, vì bị đơn vắng mặt phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt các phiên tòa không có lý do.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về sự vắng mặt của ông Nguyễn Khánh T2: Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Nguyễn Khánh T2 tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Khánh T2.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết 02 hợp đồng cho thuê tài chính. Do bị đơn thực hiện không đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ phát sinh từ hợp đồng cho thuê tài chính mà hai bên đã ký kết. Hai bên đều có đăng ký kinh doanh và nhằm mục đích lợi nhuận. Cho nên, xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: vụ án được xác định quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ tại thành phố S theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: do các bên không yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu nên Tòa án không đặt ra xem xét về thời hiệu khởi kiện.

Về nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: nhận thấy, giữa nguyên đơn với bị đơn có ký kết với nhau Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020, có nội dung: nguyên đơn cho bị đơn thuê tài sản 01 (một) trạm trộn bê tông, công suất 120m³/h thời hạn thuê 48 tháng, giá thuê 2.356.721.920 đồng và Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021, có nội dung: nguyên đơn cho bị đơn thuê tài sản 01 (một) máy xúc lật bánh lốp, hiệu Kawasaki 80ZV-2, số khung 80C5-0336, số động cơ C8.3 26858643, biển số 50LA – 3901, thời hạn thuê 48 tháng, giá thuê 1.746.144.000 đồng. Theo lịch trình thanh toán tiền thuê thì bị đơn phải thanh toán tiền thuê bao gồm vốn gốc và tiền lãi thuê cho nguyên đơn theo hàng tháng nhưng phía bị đơn không thực hiện thanh toán tiền thuê theo lịch trình nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền thuê và lãi của các hợp đồng cho thuê tài chính. Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền thuê còn nợ tính đến ngày 30/6/2023 là 3.160.743.098 đồng nhưng tại phiên toà, bị đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện về số nợ gốc và lãi, cụ thể: yêu cầu bị đơn trả nợ gốc 1.908.453.040 đồng và nợ lãi 879.000.295 đồng, tổng cộng 2.787.453.335 đồng. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong phạm vi khởi kiện nên chấp nhận. Xét thấy, số nợ nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán đã được bị đơn thừa nhận đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận

[6] Xét yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh: ông Nguyễn Văn T1 có ký các Thư bảo lãnh cá nhân, ngày 07/5/2020 và Thư bảo lãnh cá nhân, ngày 21/5/2020; theo nội dung các thư bảo lãnh thì ông Nguyễn Văn T1 bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của bị đơn với nguyên đơn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 342 của Bộ luật Dân sự quy định bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó. Cho nên, nguyên đơn yêu cầu Trường hợp bị đơn không thanh toán đầy đủ khoản tiền nợ thì buộc ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn hết toàn bộ số tiền bị đơn còn nợ là phù hợp với quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị đơn phải chịu là 87.749.067 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 335, Điều 336 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự

- Áp dụng: khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Áp dụng: khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C. Buộc Công ty TNHH MTV B thanh toán cho Công ty C số tiền thuê còn nợ gốc 1.908.453.040 đồng, nợ lãi 879.000.295 đồng (lãi tính từ ngày 24/6/2022 đến ngày 14/3/2024); tổng cộng 2.787.453.335 đồng.

2. Đến hạn thanh toán nợ (kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật) mà Công ty TNHH MTV B không thanh toán đầy đủ số nợ còn thiếu cho Công ty C thì Công ty TNHH MTV B có nghĩa vụ bàn giao tài sản thuê cho Công ty C: 01 (một) trạm trộn bê tông, công suất 120m³/h (theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C2004166C3 ký ngày 07/5/2020); 01 (một) máy xúc lật bánh lốp, hiệu Kawasaki 80ZV-2, số khung 80C5-0336, số động cơ C8.3 26858643, biển số 50LA – 3901 (theo Hợp đồng cho thuê tài chính số B2004167C3 ký ngày 21/5/2021).

3. Trường hợp Công ty TNHH MTV B không thanh toán đầy đủ khoản tiền nợ nêu trên thì ông Nguyễn Văn T1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

4. Kể từ ngày 15/3/2024, Công ty TNHH MTV B chưa thanh toán số nợ trên cho Công ty C thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng cho thuê tài chính tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.010.000 đồng Công ty TNHH MTV B phải chịu và có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C.

6. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

6.1 Công ty TNHH MTV B phải chịu là 87.749.067 đồng.

6.2 Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C không phải chịu án phí, hoàn trả cho Công ty C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.600.000 đồng theo biên lai thu số 0009568 ngày 17/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

7. Nguyên đơn, có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND-TPST;
- Chi cục THADS-TPST;
- TAND -TST;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Thanh Bình